

Số: *162*/QĐ-BTP

Hà Nội, ngày *08* tháng *7* năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Tài liệu phổ biến thông tin thống kê năm 2020 của Bộ Tư pháp

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-BTP ngày 14 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2020 của Bộ Tư pháp ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tài liệu phổ biến thông tin thống kê năm 2020 của Bộ Tư pháp (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

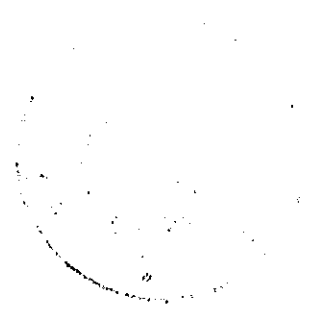
Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị khác có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /T.

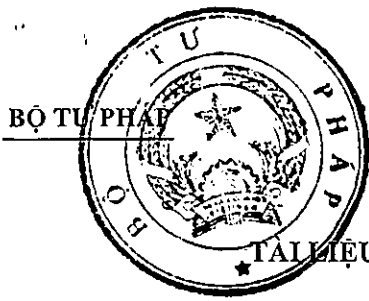
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Tổng cục Thống kê, Bộ KHĐT (để theo dõi);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp (để đăng trên Cổng TTĐT của Bộ);
- Lưu: VT, Cục KHTC.



Lê Thành Long





Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2021

TÀI LIỆU CÔNG BỐ THÔNG TIN THỐNG KÊ NĂM 2020 CỦA BỘ TƯ PHÁP
THEO LỊCH PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ

(Theo Quyết định số: 166/QĐ-BTP ngày 08/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Ghi chú:

Thông tin từ số thứ tự 1-20 là số liệu thống kê năm 2020 (thời gian lấy số liệu từ 01/01/2020-31/12/2020);

Thông tin tại số thứ tự 21 là số liệu thống kê năm 2020 (thời gian lấy số liệu từ 01/10/2019-30/9/2020);

Tên chỉ tiêu công bố theo Quyết định số 588/QĐ-BTP ngày 14/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2020	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật				
1.1	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo đã được ban hành (trình ban hành, ban hành theo thẩm quyền)	Văn bản	1.019	Chính thức	
1.1.1	Số VBQPPL do các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo, trình ban hành và đã được ban hành	Văn bản	225		
1.1.1.1	Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Văn bản	17		17 Luật
1.1.1.2	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH	Văn bản	12		
1.1.1.3	Nghị định của Chính phủ	Văn bản	157		
1.1.1.4	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Văn bản	39		
1.1.2	Số VBQPPL do các Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo, ban hành theo thẩm quyền và đã được ban hành	Văn bản	794		
1.1.2.1	Thông tư	Văn bản	789		
1.1.2.2	Thông tư liên tịch	Văn bản	5		
1.2	Số văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND các cấp đã được ban hành	Văn bản	8.245	Sơ bộ	
1.2.1	Tại cấp tỉnh	Văn bản	3.752		
1.2.2	Tại cấp huyện	Văn bản	1.236		
1.2.3	Tại cấp xã	Văn bản	3.257		
2	Thẩm định văn bản quy phạm pháp luật				
2.1	Số dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do tổ chức pháp chế bộ, ngành và Bộ Tư pháp thẩm định	Văn bản	1.039	Chính thức	
2.1.1	Số dự thảo VBQPPL do các Bộ, ngành thẩm định (chưa gồm Bộ Tư pháp)	Văn bản	791		
2.1.1.1	Thông tư	Văn bản	787		
2.1.1.2	Thông tư liên tịch	Văn bản	4		

Lay

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2020	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
2.1.2	Số dự thảo VBQPPL do Bộ Tư pháp thẩm định	Văn bản	248		
2.1.2.1	Luật, Nghị quyết của Quốc hội	Văn bản	22		
2.1.2.2	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTWQH	Văn bản	8		
2.1.2.3	Nghị định của Chính phủ	Văn bản	158		
2.1.2.4	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Văn bản	48		
2.1.2.5	Thông tư	Văn bản	12		
2.1.2.6	Thông tư liên tịch	Văn bản	0		
2.2	Số dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan tư pháp cấp tỉnh, huyện thẩm định	Văn bản	5.781	Sơ bộ	
2.2.1	Số dự thảo VBQPPL do Sở Tư pháp đã thẩm định	Văn bản	4.518		
2.2.2	Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp đã thẩm định	Văn bản	1.263		
3	Kiểm tra văn bản				
3.1	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền tại các bộ, cơ quan ngang bộ				
3.1.1	Số VBQPPL đã kiểm tra	Văn bản	9.141		
3.1.2	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền; số VBQPPL có sai sót khác đã phát hiện trong kỳ báo cáo	Văn bản	655		
	Trong đó: Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền	Văn bản	87		
3.1.3	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý	Văn bản	136		Trong số 136 VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý có 51 văn bản là số phát hiện và được xử lý trong kỳ báo cáo; 85 văn bản là số phát hiện từ kỳ trước và được xử lý trong kỳ báo cáo
3.2	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền tại UBND các cấp			Sơ bộ	
3.2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra	Văn bản	5.135		
3.2.2	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền; số VBQPPL có sai sót khác đã phát hiện trong kỳ báo cáo	Văn bản	889		
	Trong đó: Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền	Văn bản	195		
3.2.3	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý	Văn bản	160		

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2020	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
4	Kết quả rà soát VBQPPL tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ và UBND các cấp			Sơ bộ	
4.1	Số VBQPPL phải được rà soát	Văn bản	34.515		
4.2	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát	Văn bản	33.711		
4.3	Số văn bản quy phạm pháp luật cần được xử lý sau rà soát	Văn bản	5.616		
4.4	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được xử lý	Văn bản	4.735		
	Trong đó: Số VBQPPL đã được xử lý của các Bộ, ngành	Văn bản	1.224		
5	Phổ biến giáo dục pháp luật				
5.1	<i>Số báo cáo viên, tuyên truyền viên</i>				
5.1.1	Số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương	Người	2.355	Chính thức	Theo số liệu quản lý của Bộ Tư pháp (Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật)
5.1.2	Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Người	7.123	Sơ bộ	
5.1.3	Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện	Người	17.320	Sơ bộ	
5.1.4	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã	Người	144.194	Sơ bộ	
5.2	<i>Kết quả phổ biến, giáo dục pháp luật</i>			Sơ bộ	
5.2.1	Kết quả phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp				
5.2.1.1	Số cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp	Cuộc	832.079		
5.2.1.2	Số lượt người tham dự	Lượt người	55.114.545		
5.2.2	Kết quả thi tìm hiểu pháp luật				
5.2.2.1	Số cuộc thi tìm hiểu pháp luật	Cuộc	8.602		
5.2.2.2	Số lượt người dự thi	Lượt người	9.359.306		
5.2.3	Số tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành	Bản	68.793.617		
6	Hòa giải			Sơ bộ	
6.1	<i>Số tổ hòa giải, số hòa giải viên ở cơ sở</i>				
6.1.1	Số tổ hòa giải ở cơ sở	Tổ	88.765		
6.1.2	Số hòa giải viên	Người	548.367		
6.2	<i>Kết quả hòa giải ở cơ sở</i>				

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2020	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
6.2.1	Số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Vụ việc	129.732		
6.2.2	Số vụ việc hòa giải thành	Vụ việc	102.613		
6.2.3	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật				
6.2.3.1	Số xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Xã	7.235		
6.2.3.2	Số phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Phường, thị trấn	2.105		
7	Hộ tịch			Sơ bộ	
7.1	<i>Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước</i>				
7.1.1	Đăng ký mới	Trường hợp	2.044.486		
7.1.1.1	Đăng ký đúng hạn	Trường hợp	1.404.512		
7.1.1.2	Đăng ký quá hạn	Trường hợp	639.974		
	Trong đó: Số trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh quá hạn trong năm báo cáo	Trường hợp	296.363		
7.1.2	Đăng ký lại	Trường hợp	1.173.507		
7.2	<i>Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước</i>				
7.2.1	Đăng ký mới	Trường hợp	583.751		
7.2.1.1	Đăng ký đúng hạn	Trường hợp	424.992		
7.2.1.2	Đăng ký quá hạn	Trường hợp	158.759		
7.2.2	Đăng ký lại	Trường hợp	15.982		
7.3	<i>Số cặp đăng ký kết hôn trong nước</i>				
7.3.1	Đăng ký mới	Cặp	627.660		
7.3.2	Đăng ký lại	Cặp	25.033		
7.4	<i>Số trường hợp đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài</i>	Trường hợp	5.389		
7.5	<i>Số trường hợp đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài</i>	Trường hợp	842		
7.6	<i>Số người kết hôn là công dân Việt Nam cư trú trong nước đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài</i>	Người	6.780		
8	Nuôi con nuôi				

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2020	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
8.1	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước	Trường hợp	2.892	Sơ bộ	
8.2	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Trường hợp	246	Chính thức	Theo số liệu quản lý của Bộ Tư pháp (Cục Con nuôi)
9	Quốc tịch			Chính thức	Theo số liệu quản lý của Bộ Tư pháp (Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực)
9.1	Số trường hợp xin thôi quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	4.771		
9.2	Số trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	13		
9.3	Số trường hợp xin trở lại quốc tịch Việt Nam	Trường hợp	8		
10	Chứng thực			Sơ bộ	
10.1	Số bản sao được chứng thực	Bản	94.845.651		
10.2	Chứng thực chữ ký, hợp đồng, giao dịch	Việc			
10.2.1	Số việc chứng thực chữ ký	Việc	6.868.484		Bao gồm (Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản và Chứng thực chữ ký người dịch)
10.2.2	Số việc chứng thực hợp đồng, giao dịch	Việc	1.522.826		
11	Lý lịch tư pháp			Sơ bộ	
11.1	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp				
11.1.1	Số phiếu lý lịch tư pháp số 1 đã cấp	Phiếu	474.347		
11.1.2	Số phiếu lý lịch tư pháp số 2 đã cấp	Phiếu	208.776		
11.2	Số thông tin lý lịch tư pháp nhận được xử lý				
11.2.1	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được	Thông tin	817.318		
11.2.2	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp chia theo khâu xử lý	Thông tin			
11.2.2.1	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp tiếp nhận, kiểm tra, phân loại	Thông tin	812.152		
11.2.2.2	Số lượng thông tin lập lý lịch tư pháp, cập nhật bổ sung	Thông tin	595.809		
12	Trợ giúp pháp lý			Sơ bộ	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2020	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
12.1	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	Lượt người	24.566		
12.2	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	Vụ việc	35.164		
	Trong đó: số vụ việc kết thúc	Vụ việc	24.566		
13	Đăng ký giao dịch bảo đảm				
13.1	<i>Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) và kết quả thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông</i>			Chính thức	Theo số liệu quản lý của Bộ Tư pháp (Cục Đăng ký quốc gia về giao dịch bảo đảm)
13.1.1	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên được thụ lý	Phiếu	774.069		
13.1.2	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên được giải quyết	Phiếu	774.069		
13.1.3	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản để thi hành án dân sự được thụ lý	Phiếu	7.280		
13.1.4	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản để thi hành án dân sự được giải quyết	Phiếu	7.280		
13.1.5	Số phiếu yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông được thụ lý	Phiếu	408.386		
13.1.6	Số phiếu yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông được giải quyết	Phiếu	408.386		
13.2	<i>Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</i>			Sơ bộ	
13.2.1	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được thụ lý	Phiếu	2.937.123		
13.2.2	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	2.934.084		
13.2.3	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được thụ lý	Phiếu	11.238		
13.2.4	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	7.702		
13.3	<i>Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển</i>			Sơ bộ	
13.3.1	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được thụ lý	Phiếu	338		
13.3.2	Số phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	338		
13.3.3	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được thụ lý	Phiếu	19		

KAQ

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2020	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
13.3.4	Số phiếu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được giải quyết	Phiếu	19		
14	Luật sư trong nước				
14.1	Số tổ chức hành nghề luật sư	Tổ chức	4.749	Chính thức	
14.2	Số luật sư hành nghề	Người	15.110	Chính thức	Năm 2020: Số luật sư được cấp thẻ luật sư là 16.592 người; Số luật sư được cấp chứng chỉ hành nghề luật sư là 19.315 người (Theo quản lý của Bộ Tư pháp (Cục Bổ trợ Tư pháp)).
14.3	Số việc thực hiện xong	Việc	109.696	Sơ bộ	109.696 việc là số liệu được tổng hợp từ báo cáo chưa đầy đủ của các Sở Tư pháp, ví dụ: tại TP Hồ Chí Minh chỉ có 1007/1.749 tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại STP gửi báo cáo, TP Hà Nội chỉ có 314/1.433 tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại STP gửi báo cáo.
	<i>Trong đó:</i>				
	Số việc tố tụng	Việc	12.899		
	Số việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác	Việc	84.047		
	Số việc trợ giúp pháp lý	Việc	12.750		
14.4	Số tiền nộp thuế	Đồng	485.653.898.720	Sơ bộ	
15	Công chứng				
15.1	Số tổ chức hành nghề công chứng	Tổ chức	1.258	Chính thức	
15.2	Số công chứng viên	Người	2.992	Chính thức	
15.3	Số việc công chứng	Việc	6.548.779	Sơ bộ	
15.3.1	Công chứng hợp đồng, giao dịch	Việc	6.181.893		
15.3.2	Công chứng bản dịch và các loại việc khác	Việc	366.886		
16	Giám định tư pháp			Sơ bộ	

Kat

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2020	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
16.1	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp	Vụ việc	177.849		
16.2	Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng	Vụ việc	154.572		
16.3	Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định	Vụ việc	3.107		
16.1.3	Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác	Vụ việc	20.170		
17	Đấu giá tài sản			Sơ bộ	
17.1	Số tổ chức đấu giá tài sản	Tổ chức	521		
17.2	Số đấu giá viên	Người	1123		
17.3	Số cuộc đấu giá đã thực hiện	Cuộc	36.367		
	Trong đó: Số cuộc đấu giá thành	Cuộc	28.777		
17.4	Số tiền nộp ngân sách/thuế	Đồng	32.917.469.022		
18	Trọng tài				
18.1	Số tổ chức trọng tài	Tổ chức	33	Chính thức	
18.2	Số trọng tài viên	Người	884	Sơ bộ	
18.3	Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài và hòa giải thành	Vụ việc	6.693	Sơ bộ	
18.4	Số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính	Đồng	10.603.078.981	Sơ bộ	
19	Ủy thác tư pháp			Chính thức	Theo số liệu quản lý của Bộ Tư pháp (Vụ Pháp luật quốc tế)
19.1	Số hồ sơ ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài	Hồ sơ	2.230		
19.2	Số hồ sơ ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam	Hồ sơ	1.575		
20	Bồi thường nhà nước			Sơ bộ	Theo số liệu quản lý của Bộ Tư pháp (Cục Bồi thường nhà nước)
20.1	Trong hoạt động quản lý hành chính				

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2020	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
20.1.1	<i>Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường</i>				
20.1.1.1	Số vụ việc đã thụ lý	Vụ việc	21		
20.1.1.2	Số vụ đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	6		
20.1.1.3	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đồng	2.197.077.000		
20.1.1.4	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại	Đồng	764.307.000		
20.1.2	<i>Tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả</i>				
20.1.2.1	Số vụ việc đã có quyết định hoàn trả	Vụ việc	1		
20.1.2.2	Số tiền đã hoàn trả	Đồng	46.677.000		
20.2	Trong hoạt động tố tụng				
20.2.1	<i>Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường</i>				
20.2.1.1	Số vụ việc đã thụ lý	Vụ việc	53		
20.2.1.2	Số vụ đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	27		
20.2.1.3	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đồng	32.446.815.000		
20.2.1.4	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại	Đồng	13.223.599.000		
20.2.2	<i>Tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả</i>				
20.2.2.1	Số vụ việc đã có quyết định hoàn trả	Vụ việc	1		
20.2.2.2	Số tiền đã hoàn trả	Đồng	0		
20.3	Trong hoạt động thi hành án				
20.3.1	<i>Tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường</i>				
20.3.1.1	Số vụ việc đã thụ lý	Vụ việc	35		
20.3.1.2	Số vụ đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Vụ việc	13		
20.3.1.3	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đồng	6.313.062.000		

Kak

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu công bố năm 2020	Mức độ hoàn chỉnh của thông tin thống kê	Ghi chú
A	B	C	(1)	(2)	(3)
20.3.1.4	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại	Đồng	1.569.372.000		
20.3.2	<i>Tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả</i>				
20.3.2.1	Số vụ việc đã có quyết định hoàn trả	Vụ việc	1		
20.3.2.2	Số tiền đã hoàn trả	Đồng	19.347.000		
21	Thi hành án dân sự			Chính thức	Theo số liệu quản lý của Bộ Tư pháp (Tổng cục Thi hành án dân sự)
21.1	<i>Kết quả thi hành án dân sự về việc</i>				
21.1.1	Tổng số việc phải thi hành	Việc	886.829		
21.1.2	Tỷ lệ số việc có điều kiện thi hành/tổng số việc phải thi hành	%	80,00%		
21.1.3	Tỷ lệ số việc chưa có điều kiện thi hành/tổng số việc phải thi hành	%	18,99%		
21.1.4	Tỷ lệ số việc thi hành xong/số việc có điều kiện thi hành	%	81,41%		
21.1.5	Số việc còn lại chuyển sang năm sau	Việc	309.247		
21.2	<i>Kết quả thi hành án dân sự về tiền</i>				
21.2.1	Tổng số tiền phải thi hành	1.000 đồng	264.911.557.275		
21.2.2	Tỷ lệ số tiền có điều kiện thi hành/tổng số tiền phải thi hành	%	50,63%		
21.2.3	Tỷ lệ số tiền chưa có điều kiện thi hành/tổng số tiền phải thi hành	%	42,30%		
21.2.4	Tỷ lệ số tiền thi hành xong/số tiền có điều kiện thi hành	%	40,10%		
21.2.5	Số tiền còn lại chuyển sang năm sau	1.000 đồng	211.131.714.964		

Kết